Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8513.90.30

Mã HS	8513.90.30
Mô tả hàng hóa	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12 / - Bộ phận: / - - Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 22:37:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85139030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15244
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15244
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15244
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14549
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14490
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14490
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14490
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14490
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14490
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14490
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E14544
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14544

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14544
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14544
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14544
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14544
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2.5	VJ!E14545
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	1	VJ!F14545
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14545
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14545
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14545
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14545
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14548
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14496
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14504
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14504
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14504
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14504
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14504
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14504
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14535
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14535
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14535
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14535
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14535
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14535
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14590
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14590

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14590
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14590
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14590
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14590
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14567
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14567
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14567
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14567
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14567
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14567
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D14567
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E14567
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F14567
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G14567
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H14567
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14567
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14582
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14582
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14582
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14582
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14582
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14582
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14581
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14581
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14581
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14581

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14581
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14581
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14574
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14574
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14574
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14574
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14574
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14574
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14574
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14569
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14569
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14569
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14569
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14569
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14569
RCEP B	2022	2022	18	B!D14569
RCEP B	2023	2023	16	B!E14569
RCEP B	2024	2024	14	B!F14569
RCEP B	2025	2025	12	B!G14569
RCEP B	2026	2026	10	B!H14569
RCEP B	2027	2027	8	B!I14569
RCEP C	2022	2022	18	C!D14569
RCEP C	2023	2023	16	C!E14569
RCEP C	2024	2024	14	C!F14569
RCEP C	2025	2025	12	C!G14569
RCEP C	2026	2026	10	C!H14569

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I14569
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14568
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14568
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14568
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14568
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14568
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14568
RCEP E	2022	2022	18	E!D14572
RCEP E	2023	2023	16	E!E14572
RCEP E	2024	2024	14	E!F14572
RCEP E	2025	2025	12	E!G14572
RCEP E	2026	2026	10	E!H14572
RCEP E	2027	2027	8	E!I14572
RCEP F	2022	2022	18	F!D14569
RCEP F	2023	2023	16	F!E14569
RCEP F	2024	2024	14	F!F14569
RCEP F	2025	2025	12	F!G14569
RCEP F	2026	2026	10	F!H14569
RCEP F	2027	2027	8	F!I14569
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F13558
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13558
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13558
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13558

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8513.90 có 3 dòng thuế; dòng 8513.90.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bộ phản quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp.	8513.90.10 Của đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc của đèn thợ khai thác đá; 8513.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8513.90.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8513.90.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15244), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.